

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.3%	6.7%	25.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.05
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

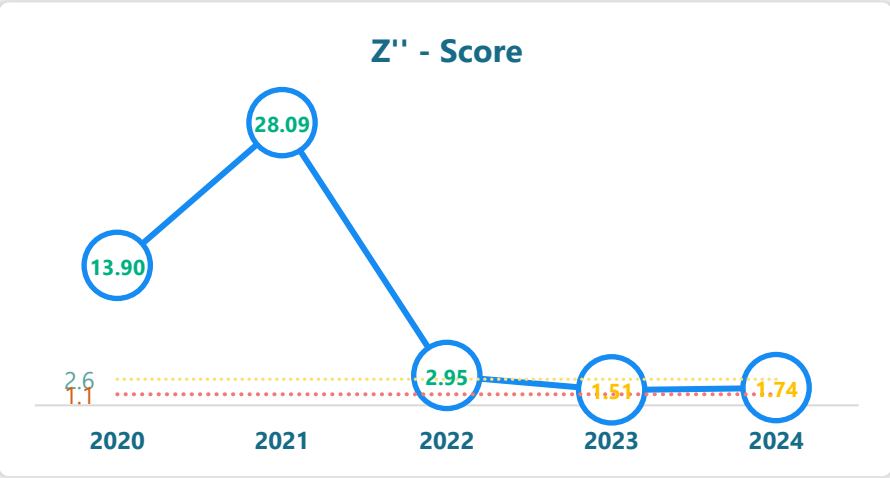
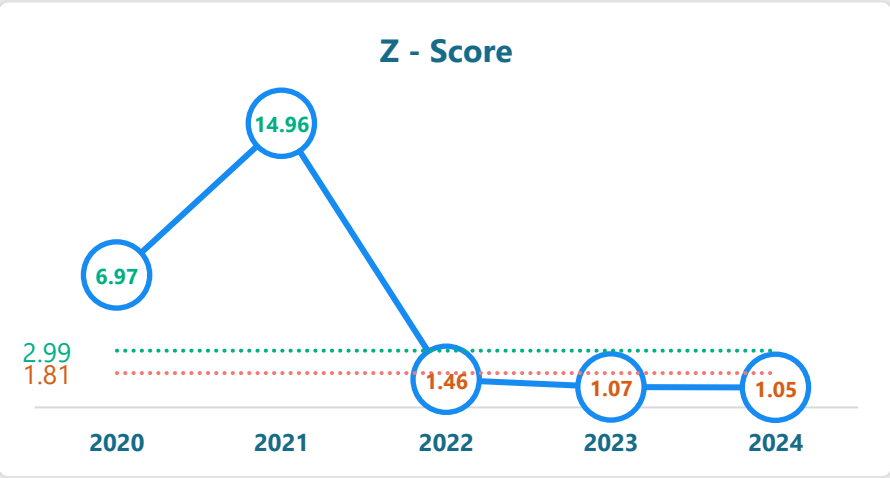
Hệ số nguy cơ phá sản	1.74
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
540		▲ 131
tỷ VNĐ		▲ 31.9%

LN sau thuế	2024	YoY
87.8		▲ 50.1
tỷ VNĐ		▲ 133%

ROE	2024	+/- YoY
14.2%		▲ 5.7%

ROA	2024	+/- YoY
5.6%		▲ 1.4%



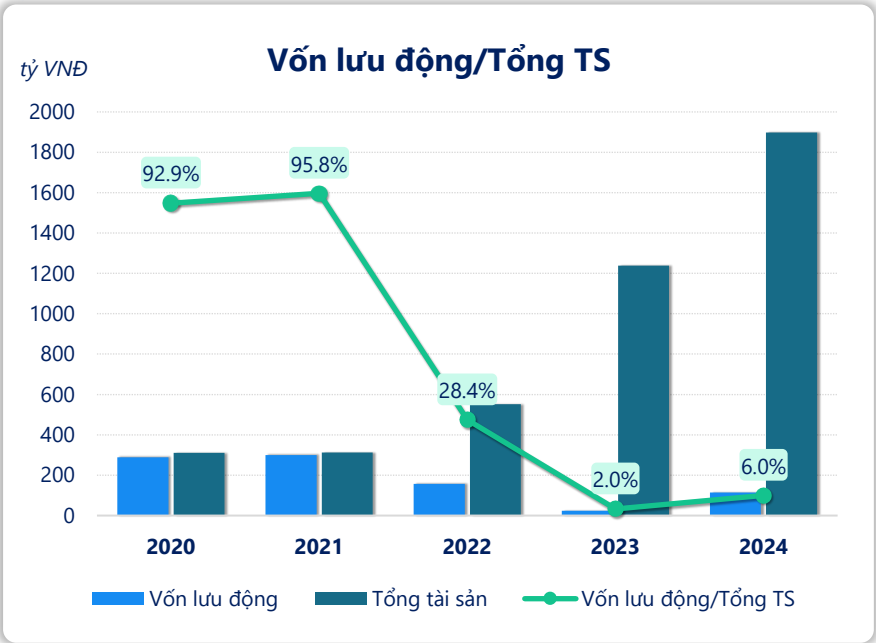
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PCT** năm **2024** đạt **1.05**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PCT** năm **2024** đạt **1.74**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **PCT** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 31.9%** đạt **540.1** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 133%** đạt **87.79** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

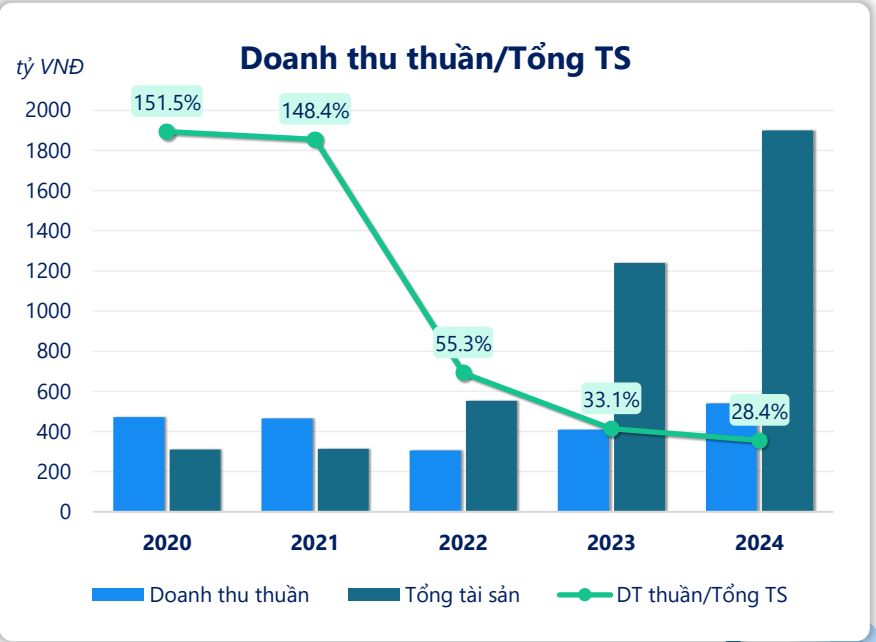
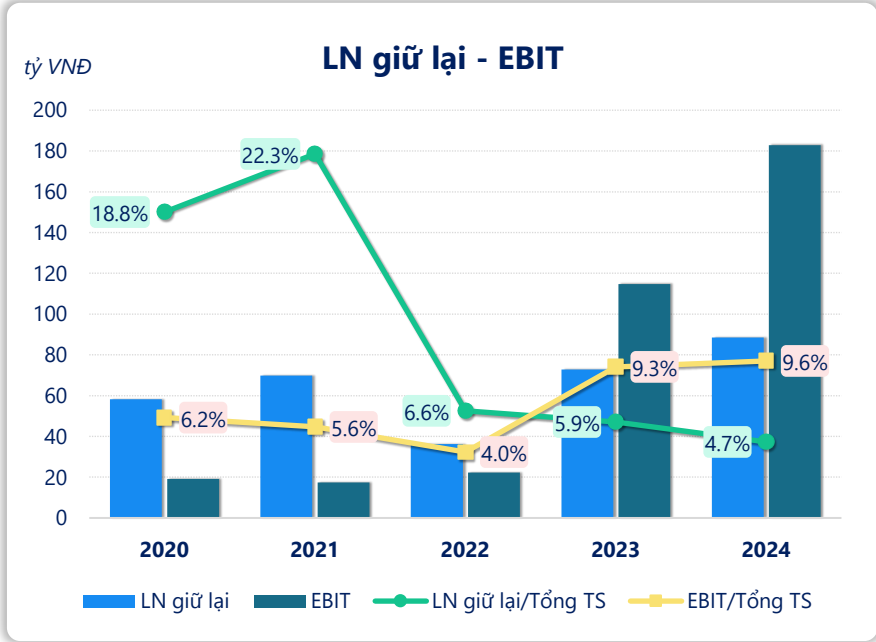
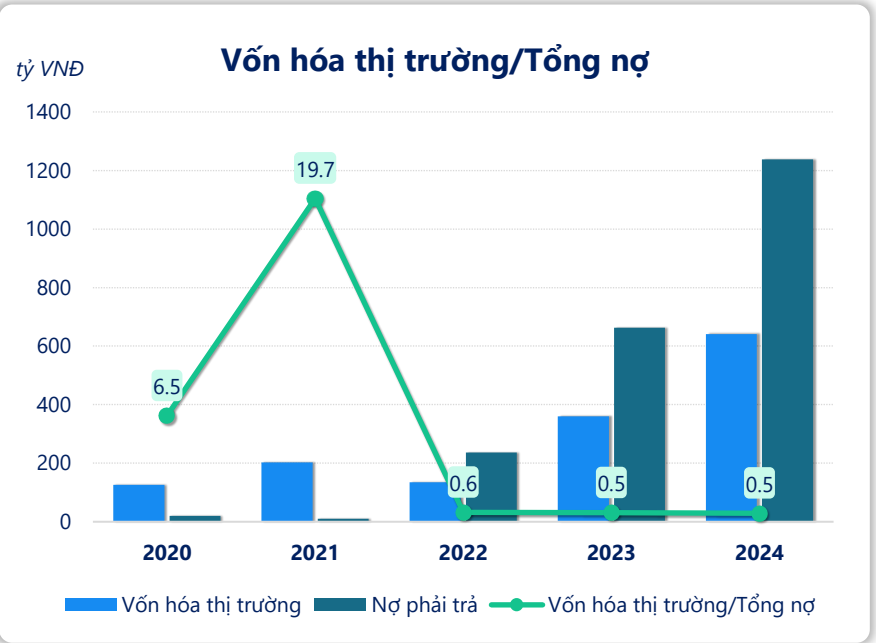
# CTCP Vận tải biển Global Pacific (HNX: PCT)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1** có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,899</b>	<b>1,239</b>	<b>53.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>403</b>	<b>192</b>	<b>110%</b>
Tiền và tương đương tiền	23.2	32.4	-28.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	253	54.2	367%
Hàng tồn kho	11.7	5.21	125%
Tài sản ngắn hạn khác	115	100	14.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,496</b>	<b>1,046</b>	<b>42.9%</b>
Phải thu dài hạn	2.20	2.20	0.0%
Tài sản cố định	1,454	1,034	40.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.06	0.67	-90.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	39.0	9.06	331%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,238</b>	<b>663</b>	<b>86.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>289</b>	<b>168</b>	<b>71.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	214	155	38.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.3	6.54	409%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>950</b>	<b>495</b>	<b>91.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	950	495	91.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>660</b>	<b>576</b>	<b>14.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>660</b>	<b>576</b>	<b>14.7%</b>
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>470</b>	<b>464</b>	<b>305</b>	<b>409</b>	<b>540</b>
Giá vốn hàng bán	437	438	275	286	338
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>33.7</b>	<b>26.5</b>	<b>30.7</b>	<b>124</b>	<b>202</b>
Doanh thu HĐTC	4.38	2.60	1.82	3.66	5.13
Chi phí TC	0.22	0.50	4.92	68.8	74.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0.17</b>	<b>4.42</b>	<b>67.6</b>	<b>72.7</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.5	11.9	9.77	12.2	23.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>25.4</b>	<b>16.7</b>	<b>17.9</b>	<b>46.4</b>	<b>110</b>
Lợi nhuận khác	-6.28	0.61	0.01	0.73	0.29
<b>LN trước thuế</b>	<b>19.1</b>	<b>17.3</b>	<b>17.9</b>	<b>47.1</b>	<b>110</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>15.1</b>	<b>13.5</b>	<b>14.2</b>	<b>37.7</b>	<b>87.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>15.1</b>	<b>13.5</b>	<b>14.2</b>	<b>37.7</b>	<b>87.8</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-35.5	-9.98	76.3	157	256
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.51	6.12	-296	-781	-780
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	2.64	228	643	515
Tiền đầu kỳ	35.0	6.08	4.86	12.9	32.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-29.0</b>	<b>-1.22</b>	<b>8.20</b>	<b>19.5</b>	<b>-9.21</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.19	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	6.08	4.86	12.9	32.4	23.2